

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2018/DS - PT

Ngày: 03 – 7 – 2018.

V/v Tranh chấp chia thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hồng Vân, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2018/TLPT- DS, ngày 14 tháng 5 năm 2018. Về việc tranh chấp chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST, ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 137/2018/QĐ - PT, ngày 24 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Đoàn Thị N1, sinh năm 1950; trú tại ấp A, xã C, huyện E, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2/ Đoàn Thị T1, sinh năm 1953; trú tại ấp G, xã I, huyện E, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3/ Đoàn Tiến T2, sinh năm 1958; trú tại phường K, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4/ Đoàn Văn T3, sinh năm 1960; trú tại ấp O, thị trấn E, huyện E, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

5/ Đoàn Thị T4, sinh năm 1965; trú tại Phường Q, quận R, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6/ Đoàn Văn L1, sinh năm 1966; trú tại Phường Q, quận R, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

7/ Đoàn Văn H1, sinh năm 1970; trú tại phường K, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

8/ Đoàn Thị P, sinh năm 1977; trú tại Phường V, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có: Bà Đoàn Thị N1, sinh năm 1950 (là nguyên đơn). Là người đại diện theo ủy quyền của bà T1, ông T2, ông T3, bà T4, ông L1, ông H1 và bà P (văn bản ủy quyền ngày 12/3/2015, BL 52).

- *Bị đơn:* Đoàn Văn T5, sinh năm 1963; trú tại ấp G, xã I, huyện E, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Trần Thị Thu N2, sinh năm 1976; trú tại ấp G, xã I, huyện E, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2/ Nguyễn Văn B, sinh năm 1942 (vắng mặt);

3/ Nguyễn Văn D1, sinh năm 1970 (vắng mặt);

4/ Nguyễn Văn S, sinh năm 1972 (vắng mặt);

5/ Nguyễn Văn H2, sinh năm 1974 (vắng mặt);

6/ Nguyễn Văn N3, sinh năm 1976 (vắng mặt);

7/ Nguyễn Thị L2, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Ông B, anh D1, S, H2, N3 và chị L2 cùng trú tại ấp U, thị trấn E, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Đoàn Văn T5 và bà Trần Thị Thu N2 là: Luật sư Lôi Thị D2 – Văn phòng Luật sư Lôi Thị D2, thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1/ NLC1, sinh năm 1978 (vắng mặt);

2/ NLC2, sinh năm 1951 (vắng mặt);

NLC1 và NLC2 cùng trú tại ấp G, xã I, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

- *Do có kháng cáo của:* Bà Đoàn Thị N1, là nguyên đơn cũng là người đại diện của các nguyên đơn có kháng cáo, gồm: Bà T1, ông T2, ông T3, bà T4, ông L1, ông H1 và bà P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện cùng ngày 06/10/2014, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai khác có trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn Đoàn Thị N1, Đoàn Thị T1, Đoàn Văn T3, Đoàn Tiến T2, Đoàn*

Thị T4, Đoàn Văn L1, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị P có bà Đoàn Thị N1 đại diện trình bày và yêu cầu:

Cha mẹ các nguyên đơn là ông Đoàn Văn T6 (chết 13/10/1996) và bà Lê Thị D3 (chết 29/9/2001), ông T6 bà D3 có tất cả 10 người con, gồm:

1. Đoàn Thị D4, sinh năm 1946 (chết)
2. Đoàn Thị N1, sinh năm 1950.
3. Đoàn Thị T1, sinh năm 1953.
4. Đoàn Văn T3, sinh năm 1960.
5. Đoàn Tiến T2, sinh năm 1958.
6. Đoàn Thị T4, sinh năm 1965.
7. Đoàn Văn L1, sinh năm 1966.
8. Đoàn Văn H1, sinh năm 1970.
9. Đoàn Thị P, sinh năm 1977.
10. Đoàn Văn T5, sinh năm 1963.

Cha mẹ bà tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- + Thừa đất số 19, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.700m² (diện tích đo đạc thực tế 2.101,1m², trong này có 330,2m² diện tích đất rạch công cộng);
- + Thừa đất số 179, tờ bản đồ số 1, diện tích 500m²;
- + Thừa đất số 180, tờ bản đồ số 1, diện tích 570m², đất lúa, trong này có trừ ra quy hoạch lộ 130m²;
- + Thừa đất số 244, tờ bản đồ số 1, diện tích 4.820m²;

Các thửa đất tọa lạc tại ấp G, xã I, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Đoàn Văn T6 và bà Lê Thị D3 chết không để lại di chúc và các anh chị em của bà N1 không có lập bất kỳ văn bản thỏa thuận nào về việc chia tài sản chung. Nay bà N1 yêu cầu chia di sản do cha mẹ chết để lại cho mười anh chị em. Do bà D4 chết, chồng và các con của bà D4 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà D4 khước từ nhận di sản thừa kế do ông T6 và bà D3 để lại nên bà N1 và các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế cho 9 (chín) anh chị em là Đoàn Thị N1, Đoàn Thị T1, Đoàn Thị T4, Đoàn Văn T3, Đoàn Văn L1, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị P, Đoàn Văn T5, Đoàn Tiến T2 mỗi người nhận diện tích 318,86m² tại các thửa 179, 180 và chiết thửa 244. Trong đó, thửa 244, diện tích 4.820m², loại đất lúa do bà D4 và ông T3 đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thu N2 diện tích 3000m² (đo đạc thực tế 2.999,5m²) mà không được sự đồng ý của chị em bà N1. Tuy nhiên bà N1 và các đồng nguyên đơn đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D4, ông T3 và bà N2 để bà N2 làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật.

Đối với thửa đất 179, diện tích 500m² có ngôi nhà cấp 4 chiều ngang 10m chiều dài 15m nền gạch tàu, mái lá, xây tường diện tích khoảng 150m² của ông

T5 đang sử dụng bà N1 đồng ý chia cho ông T5 và bà N2 phần đất vị trí có ngôi nhà ông T5 đang ở đúng phần diện tích 318,86m².

Riêng thửa số đất số 19, diện tích 1.700m² (đo đạc thực tế 2101,1m²) thổ vườn bà N1 và các đồng nguyên đơn không yêu cầu chia mà để cho ông Đoàn Văn H1 quản lý thờ cúng, chăm sóc mồ mả ông bà cùng với ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất này. Giả sử Tòa án công nhận thửa đất số 19 cho ai trong chín anh chị em thì người đó được quyền sử dụng hợp pháp nhà ở và vật kiến trúc cùng với các cây trồng trên đất. Bà N1 và các đồng nguyên đơn không yêu cầu phải trả lại số tiền mà bà N1 và các đồng nguyên đơn đã góp vào để sửa chữa ngôi nhà thờ của cha mẹ.

Trong quá giải quyết vụ án, ông T5 đã tự ý lấy bộ lu đồng dùng để thờ cúng ông bà ở ngôi nhà thờ tổ đem về nhà ông T5 và bà N2 thờ cúng. Ông T5 và bà N2 còn ngang nhiên vào đốn 06 cây sao trị giá 15.000.000 đồng và 03 cây dừa trị giá 1.000.000 đồng trên thửa đất số 19 do ông T6 trồng. Các cây trồng trên phần đất tọa lạc tại ấp G, xã I, huyện E do bà Lê Thị D3 đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 01/04/2015 bà N1 thống nhất với kết quả định giá tài sản do Hội đồng đã xác định.

Nay bà N1 cũng là đại diện các nguyên đơn yêu cầu ông T5 và bà N2 phải trả lại bộ lu đồng vì đây là di sản thờ cúng, không ai được bán, cho tặng, trao đổi cho người khác. Bà N1 xin rút không yêu cầu ông T5 và bà N2 trả lại giá trị 06 cây sao, 03 cây dừa tổng cộng số tiền 16.000.000 đồng.

Ngoài ra bà N1 và các đồng nguyên đơn không còn ý kiến hay yêu cầu nào khác.

** Tại đơn phản tố ngày 24/8/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn Đoàn Văn T5 trình bày:*

Ông T5 thống nhất với lời trình bày của bà N1 về ngày, tháng, năm ông T6 bà D3 chết; về các con chung của ông T6 bà D3 và tài sản chung của ông T6 bà D3 tạo lập. Ông T6 bà D3 chết không để lại di chúc. Các di sản của ông T6 bà D3 để lại chưa chia cho các đồng thừa kế ông T5 thừa nhận, gồm:

+ Thửa số 19, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.700m² (diện tích đo đạc thực tế 2.101,1m² - đất thổ vườn;

+ Thửa số 179, tờ bản đồ số 1, diện tích 500m², đất vườn;

+ Thửa số 180, tờ bản đồ số 1, diện tích 570m², đất lúa;

+ Thửa số 244, tờ bản đồ số 1, diện tích còn lại là 1.820m², đất lúa.

Các thửa đất tọa lạc tại ấp G, xã I, huyện E, tỉnh Vĩnh Long.

Ông T5 không đồng ý theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn, về yêu cầu được chia di sản do ông T6 và bà D3 chết để lại tại các thửa 179, 180, 244 mỗi người được nhận phần diện tích 318,86m². Lý do tại tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất ngày 19/12/2001, các anh chị em của ông T5 bao gồm: Bà D4, bà T1,

ông T3, ông T2, bà T4, ông L1, bà P, ông H1 đã ký giấy tặng cho ông T5 để ông làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, nhưng do hoàn cảnh gia đình ông khó khăn, chưa có tiền đóng trước bạ nên ông chưa làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật.

Thửa 19, diện tích đo đạc thực tế 2.101,1m² đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm. Trên phần đất này có một ngôi nhà cấp 4, ngang 5,9m dài 10,6m, diện tích 62,54m² của cha mẹ dùng làm nơi thờ cúng, trên diện tích đất có 02 ngôi mộ của cha mẹ, 03 ngôi mộ của ông bà, cây trồng và vật kiến trúc. Ngoài ra vợ chồng ông có bơm cát sang lấp bồi đắp thêm khoản 20.000.000 đồng.

Đối với thửa 180 và thửa 244 là đất lúa nay vợ chồng ông đã cải tạo thành đất vườn, đã bỏ công đóng góp và thuê xe sang lấp khoảng 20.000.000 đồng, còn lại khoảng 3.000m² là đất lúa. Trên phần diện tích đã lên thành đất vườn, vợ chồng ông đã trồng các loại cây như dừa, chuối và cây đang có hoa lợi.

Từ khi mẹ ông chết đến nay các anh chị em của ông không có lập bất kỳ văn bản thỏa thuận nào về việc chia tài sản chung. Đối với tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất ngày 07/12/2001 (xác nhận của Ủy ban nhân dân xã I ngày 19/12/21001) là do các anh chị em ký tên. Chữ viết trong tờ khai là do cán bộ địa chính xã I viết. Tờ khai được lập tại nhà thờ của ông Đoàn Văn T6 và bà Lê Thị D3, các anh chị em đều có mặt và ký tên vào có sự chứng kiến của cháu NLC1.

Ông T5 và bà N2 yêu cầu công nhận phần đất do cha mẹ ông T5 chết để lại là thửa 19, thửa 179, thửa 180 tọa lạc tại ấp G, xã I, huyện E, tỉnh Vĩnh Long do bà Lê Thị D3 đứng tên quyền sử dụng đất để ông T5 và bà N2 được đứng tên quyền sử dụng đất. Ông T5 và bà N2 yêu cầu công nhận cho ông bà phần diện tích 3.000m² (đo đạc thực tế 2.999,5m²) nằm trong thửa 244 do bà D4 và ông T3 đứng ra chuyển nhượng cho bà N2. Diện tích còn lại của thửa 244 là 1.820m² thì ông T5 và bà N2 đồng ý chia đều cho các đồng thừa kế, mỗi người nhận 202,22m², do các đồng nguyên đơn không có quá trình sử dụng đất đồng thời các đồng nguyên đơn đều sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh nên ông T5 và bà N2 yêu cầu được chia giá trị đất. Giá đất theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương mà Hội đồng định giá đã xác định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu N2 trình bày:*

Bà N2 thống nhất với lời trình bày của ông Đoàn Văn T5, không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

** Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất (thừa kế chuyển tiếp do bà D4 chết sau ông T6 và bà D3) của bà Đoàn Thị D4, có: Ông Nguyễn Văn B (chồng bà D4) và các con của bà D4 là: Anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn N3, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn D1, chị Nguyễn Thị L2, cùng trình bày: Xin được khước từ không nhận phần di sản của của bà D4 được hưởng do bà D3 chết để lại thừa kế. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì khác trong vụ án này.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 15/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm đã quyết định:

Căn cứ Điều 99, Điều 100, Điều 101 và Điều 104 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

...Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng nguyên đơn và ông Đoàn Văn T5, bà Trần Thị Thu N2 đối với thửa 19, diện tích đo thực tế 2101,1m² (theo các cột mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) có gắn liền căn nhà, không tranh chấp đồng ý để lại làm di sản thờ cúng. Giao phần đất thửa 19, diện tích đo thực tế 2101,1m² (trừ ra 330,2m² diện tích rạch công cộng) cho những người có tên sau đây: Đoàn Thị N1, Đoàn Thị T4, Đoàn Văn T3, Đoàn Tiến T2, Đoàn Văn L1, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị P, Đoàn Thị T1, Đoàn Văn T5 những người này quản lý khối tài sản chung tại thửa đất số 19. Giao cho ông Đoàn Văn T5 đại diện đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai theo luật đất đai...

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về việc buộc các nguyên đơn giao cho ông T5 bà N2 các thửa đất 179, 180 và chiết thửa 244, tổng diện tích 2.869,8m² và chiết thửa 244, diện tích 2.995,5m²; về việc buộc ông T5 bà N2 chia cho các nguyên đơn gồm: Bà N1, bà T1, bà T4, bà P, ông T2, ông T3, ông H1, ông L1 mỗi người 318,86m² - đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa, trả bằng giá trị là 63.772.000đ; về ghi nhận sự tự nguyện của của ông T5 bà N2 về việc trả lại bộ lư đồng; về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với yêu cầu ông T5 bà N2 trả giá trị các cây sao và cây dừa tổng cộng là 16.000.000đ; về không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T5 bà N2; về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá; về án phí và về quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 30/01/2018, nguyên đơn bà Đoàn Thị N1 và cũng là người đại diện của các nguyên đơn khác gồm: Đoàn Thị T1, Đoàn Tiến T2, Đoàn Văn T3, Đoàn Thị T4, Đoàn Văn L1, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị P có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao thửa đất số 19, diện tích đo đạc 2.101,1m² (theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) và căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp G, xã I, huyện E, tỉnh Vĩnh Long cho ông Đoàn Văn H1 và bà Đoàn Thị N1 quản lý, sử dụng để chăm sóc mồ mã thờ cúng ông bà; và giao cho Đoàn Thị N1 đại diện đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký thửa 19 cho các anh chị em gồm: Đoàn Thị N1, Đoàn Thị T1, Đoàn Tiến T2, Đoàn Văn T3, Đoàn Thị T4, Đoàn Văn L1, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị P, Đoàn Văn T5 đứng tên quyền sử dụng đất chung, không ai được thế chấp, cầm cố, tặng cho, chuyển nhượng dưới bất kỳ hình thức nào.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn có kháng cáo bà Đoàn Thị N1, Đoàn Thị T1 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo giao thửa đất số 19 và căn nhà gắn liền thửa đất cho ông Đoàn Văn H1 và bà Đoàn Thị N1 quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà; thay đổi phần kháng cáo: Yêu cầu giao thửa đất số 19 và căn nhà gắn liền thửa đất cho Đoàn Văn H1 đại diện các đồng thừa kế, gồm: Bà N1, bà T1, bà T4, bà P, ông T2, ông T3, ông H1, ông L1, ông T5 kê khai đăng ký và đại diện các đồng thừa kế đứng tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất không ai được thế chấp, cầm cố, tặng cho, chuyển nhượng dưới bất kỳ hình thức nào.

- Ông Đoàn Văn T5 cùng Luật sư Lôi Thị D2 trình bày: Ông T5 không đồng ý với kháng cáo của bà N1 và các đồng nguyên đơn do bà N1 đại diện yêu cầu nêu trên; ông T5 yêu cầu để thửa đất số 19 diện tích thực đo 2.101,1m² - đất ONT+CLN cùng căn nhà gắn liền thửa đất số 19 cho ông T5 cùng ông Đoàn Văn H1 quản lý, sử dụng vào việc thờ cúng; và yêu cầu 09 đồng thừa kế có chung quyền sử dụng đất thửa 19 và có chung quyền sở hữu nhà gắn liền với đất cùng kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà chung để xin cấp giấy chứng nhận ghi đầy đủ tên của các đồng thừa kế và mỗi người xin được cấp 01 giấy chứng nhận.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không có vi phạm. Riêng bà N1 và bà T1 có vi phạm nội quy phiên toà là làm mất trật tự phiên toà.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn do bà N1 làm đại diện là có cơ sở để chấp nhận một phần, bởi: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 19, diện tích thực đo 2.101,1m² và căn nhà cấp 4 là di sản thừa kế chưa chia.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 nêu: “2. *Thửa đất có nhiều người chung quyền sử dụng đất, nhiều người chung quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì phải ghi đầy đủ tên của những người có chung quyền sử dụng đất, người sở hữu chung nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và cấp cho mỗi người một giấy chứng nhận; trường hợp các chủ sử dụng, chủ sở hữu có yêu cầu thì cấp chung giấy chứng nhận và trao cho người đại diện*”, bà N1 không đồng ý giao nhà và đất cho ông T5 làm đại diện đứng tên giấy chứng nhận nên việc Tòa sơ thẩm giao cho ông T5 làm đại diện các đồng thừa kế đứng tên giấy chứng nhận là không đúng quy định; ngược lại ông T5 cũng không đồng ý giao cho ông H1 làm đại diện đứng tên giấy chứng nhận nên cũng không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 về việc giao nhà và đất thửa số 19 cho ông H1 làm đại diện cho các đồng thừa kế đứng tên giấy chứng nhận.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 616 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: “*Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do người kế thừa thỏa thuận cử ra*”. Xét: Ông T5 canh tác, trồng cây trên đất từ khi cha mẹ còn sống và đang quản lý, thu hoạch hoa lợi trên đất; bà N1 cũng đang sinh sống tại địa phương nên có điều kiện để chăm sóc, giữ gìn di sản; còn ông H1 hiện đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không tiện để quản lý di sản. Nên việc bà N1 yêu cầu giao di sản cho bà và ông H1 cùng quản lý là chưa hợp lý mà cần phải giao di sản cho bà N1 và ông T5 cùng quản lý di sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa sơ thẩm xét xử ngày 15/01/2018 đến ngày 30/01/2018 bà N1 cũng là đại diện các đồng nguyên đơn, gồm: Bà T1, ông T2, ông T3, bà T4, ông L1, ông H1 và bà P có đơn kháng cáo nên kháng cáo của các nguyên đơn là hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bà N1 đại diện các đồng nguyên đơn cùng bà T1, trình bày và thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo là: Yêu cầu để anh Đoàn Văn H1 đại diện các đồng nguyên đơn và đại diện ông T5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất mà không để bà N1 đại diện đứng tên như đơn kháng cáo. Xét, bà N1 cũng là đại diện ông H1 yêu cầu nên yêu cầu này không vượt quá kháng cáo ban đầu, vì thế căn cứ Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa chấp nhận để xem xét tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung:

[1] Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất (phục vụ công tác xét xử của Tòa án) do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vũng Liêm lập ngày 27/5/2015 (BL 202) thì phần đất tranh chấp khi đo đạc thực tế theo sự chỉ ranh của nguyên đơn Đoàn Thị N1 có diện tích là 2.431,3m² gồm các mốc: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1. Trong 2.431,3m² đất tranh chấp có 2.101,1m² – đất ONT+LNQ (*đất ở nông thôn + trồng cây lâu năm*) thuộc thửa 19 gồm các mốc: 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 2 và 330,2m² - đất chiết rạch công cộng, gồm các mốc: 1, 2, 9, 8, 6, 7, 1. Cho nên Tòa sơ thẩm nhận định và quyết định thửa đất số 19 có diện tích thực đo là 2.101,1m² (trừ ra 330,2m² diện tích rạch công cộng), gồm các mốc: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và không nêu loại đất gì. Là không đúng nên không thể thi hành án, tức khi kê khai đăng ký sẽ không đăng ký được do không đúng vị trí “Trích đo bản đồ địa chính khu đất” và không có loại đất cụ thể, vì thế cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi tuyên án.

[2] Đối với diện tích 330,2m² đất chiết rạch công cộng (từ thửa 19 lần ra) do các đương sự không có yêu cầu chia nên cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ và ý kiến từ cơ quan quản lý đất đai, nên phần đất rạch công cộng Tòa không xét.

[3] Đối với kháng cáo của bà N1 và các đồng nguyên đơn, gồm: Bà T1, ông T2, ông T3, bà T4, ông L1, ông H1 và bà P do bà N1 làm đại diện là có căn cứ để chấp nhận một phần, bởi:

[3.1] Bà N1 là đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn nêu trên, các nguyên đơn đã ủy quyền cho bà N1 toàn quyền quyết định, mọi ý kiến và yêu cầu của bà N1 cũng là ý kiến và yêu cầu của các đồng nguyên đơn nên: Việc bà N1 kháng cáo yêu cầu giao thửa đất số 19, diện tích đo đạc 2.101,1m² - đất ONT+LNQ gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp G, xã I, huyện E, tỉnh Vĩnh Long cho ông Đoàn Văn H1 và bà Đoàn Thị N1 đồng quản lý, sử dụng để chăm sóc mô mã, thờ cúng ông bà là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 616 Bộ luật dân sự năm 2015, vì khoản 1 Điều 616 nêu: *“Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận chỉ ra”*, ông T6 bà D3 chết không để lại di chúc, bà N1 và 07 đồng nguyên đơn do bà N1 làm đại diện đều thống nhất để bà N1 và ông H1 quản lý, sử dụng thửa đất số 19 và căn nhà cấp 4 gắn liền thửa đất số 19 là di sản của ông T6 bà D3 để lại chưa chia để chăm sóc mô mã, thờ cúng ông bà là có căn cứ. Vì thế, việc Tòa sơ thẩm tuyên: *“Giao phần đất thửa 19, diện tích đo thực tế 2.101,1m² (trừ ra 330,2m² diện tích rạch công cộng) cho những người có tên sau đây: Đoàn Thị N1, Đoàn Thị T4, Đoàn Văn T3, Đoàn Tiến T2, Đoàn Văn L1, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị P, Đoàn Thị T1, Đoàn Văn T5 những người này quản lý khối tài sản chung tại thửa đất số 19”* là không hợp lý, vì tuyên như thế thì sẽ không ai đứng ra thực hiện nghĩa vụ của người quản lý di sản như: *Thu hồi tài sản thuộc di sản của người chết mà người khác đang chiếm hữu; Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản; Thông báo về tình trạng di sản cho những người thừa kế; Bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại; Giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế”* theo quy định tại khoản 1 Điều 617 Bộ luật dân sự năm 2015. Nên sửa án sơ thẩm phần này theo viện dẫn trên và khi được giao quản lý di sản ông H1 bà N1 có các quyền của người quản lý di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 618 Bộ luật dân sự năm 2015 là: *Đại diện cho những người thừa kế trong quan hệ với người thứ ba liên quan đến di sản thừa kế; Được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế; được thanh toán chi phí bảo quản di sản.*

[3.2] Đối với kháng cáo của bà N1 và các đồng nguyên đơn gồm: Bà T1, ông T2, ông T3, bà T4, ông L1, ông H1 và bà P do bà N1 làm đại diện, về yêu cầu giao cho Đoàn Văn H1 đại diện đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký thửa 19 cho các anh chị em gồm: Bà N1, bà T1, ông T2, ông T3, bà T4, ông L1, bà P, ông T5 đứng tên quyền sử dụng đất chung là không hợp lý, bởi: Về nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì tại khoản 2 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 quy định: *“Thửa đất có nhiều người chung quyền sử dụng đất, nhiều người sở hữu chung nhà ở,*

tài sản khác gắn liền với đất thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phải ghi đầy đủ tên của những người có chung quyền sử dụng đất, người sở hữu chung nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và cấp cho mỗi người 01 Giấy chứng nhận; trường hợp các chủ sử dụng, chủ sở hữu có yêu cầu thì cấp chung một Giấy chứng nhận và trao cho người đại diện”. Các đồng nguyên đơn do bà N1 đại diện đồng ý để ông H1 đại diện đứng tên kê khai đăng ký và đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung thửa 19 nhưng ông T5 không đồng ý mà yêu cầu thửa đất số 19 và căn nhà gắn liền với đất phải được kê khai chung ghi đầy đủ tên của những người có chung quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và cấp cho mỗi người 01 Giấy chứng nhận. Xét, yêu cầu của ông T5 là phù hợp với đoạn 1 khoản 2 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 nêu trên, nên Toà không chấp nhận kháng cáo này của bà N1 và các đồng nguyên đơn do bà N1 làm đại diện; chấp nhận yêu cầu của ông T5; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa án sơ thẩm. Công nhận thửa đất số 19 cùng căn nhà gắn liền thửa đất số 19 là di sản của ông T6 bà D3 để lại chưa chia. Giao cho các đồng thừa kế kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất phải ghi đầy đủ tên của những đồng thừa kế có chung quyền sử dụng đất, người sở hữu chung nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và xin cấp cho mỗi người 01 giấy chứng nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà N1 và các đồng nguyên đơn là: Bà T1, ông T2, ông T3, bà T4, ông L1, ông H1, bà P có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về án phí, lệ phí Toà án. Hoàn trả bà N1, bà T1, ông T2, ông T3, bà T4, ông L1, ông H1, bà P mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm theo các biên lai thu tiền số: 0008645, 0008646, 0008647, 0008648, 0008649, 0008650, 0008651, 0008652 cùng ngày 09/02/2018.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm về việc buộc các nguyên đơn giao cho ông T5 bà N2 các thửa đất 179, 180 và chiết thửa 244, tổng diện tích 2.869,8m² và chiết thửa 244, diện tích 2.995,5m²; về việc buộc ông T5 bà N2 chia cho các nguyên đơn gồm: Bà N1, bà T1, bà T4, bà P, ông T2, ông T3, ông H1, ông L1 mỗi người 318,86m² đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa, trả bằng giá trị là 63.772.000đ; về ghi nhận sự tự nguyện của của ông T5 bà N2 về việc trả lại bộ lư đồng; về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với yêu cầu ông T5 bà N2 trả giá trị các cây sao và cây dừa tổng cộng là 16.000.000đ; về không chấp nhận yêu cầu phân tố của ông T5 bà N2; về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng khoản 2 Điều 98; điểm c, i khoản 1 Điều 99; Điều 104 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 616; khoản 1 Điều 617; khoản 1 Điều 618 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đoàn Thị N1 và các đồng nguyên đơn có kháng cáo do bà N1 làm đại diện là: Đoàn Thị T1, Đoàn Tiến T2, Đoàn Văn T3, Đoàn Thị T4, Đoàn Văn L1, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị P, sửa án sơ thẩm:

1. Công nhận thừa đất số 19 diện tích đo đạc 2.101,1m² - đất ONT+LNQ, gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 2 gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp G, xã I, huyện E, tỉnh Vĩnh Long là di sản của ông Đoàn Văn T6 và bà Lê Thị D3 để lại cho các đồng thừa kế là: Đoàn Thị N1, Đoàn Thị T1, Đoàn Tiến T2, Đoàn Văn T3, Đoàn Thị T4, Đoàn Văn L1, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị P và Đoàn Văn T5 chưa chia.

- Giao thừa đất số 19, diện tích đo đạc 2.101,1m² - đất ONT+LNQ gắn liền căn nhà cấp 4 nêu trên cho ông Đoàn Văn H1 và bà Đoàn Thị N1 đồng quản lý, sử dụng. Ông Đoàn Văn H1 và bà Đoàn Thị N1 có các quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 617 và khoản 1 Điều 618 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Giao cho các đồng thừa kế gồm: Đoàn Thị N1, Đoàn Thị T1, Đoàn Tiến T2, Đoàn Văn T3, Đoàn Thị T4, Đoàn Văn L1, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị P và Đoàn Văn T5 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất và phải ghi đầy đủ tên của những đồng thừa kế có chung quyền sử dụng đất, người sở hữu chung nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và xin cấp cho mỗi người 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N1 và các đồng nguyên đơn là: Bà T1, ông T2, ông T3, bà T4, ông L1, ông H1, bà P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà N1, bà T1, ông T2, ông T3, bà T4, ông L1, ông H1, bà P mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm theo các biên lai thu tiền số: 0008645, 0008646, 0008647, 0008648, 0008649, 0008650, 0008651, 0008652 cùng ngày 09/02/2018.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm về việc buộc các nguyên đơn giao cho ông T5 bà N2 các thửa đất 179, 180 và chiết thửa 244, tổng diện tích 2.869,8m² và chiết thửa 244, diện tích 2.995,5m²; về việc buộc ông T5 bà N2 chia cho các nguyên đơn gồm: Bà N1, bà T1, bà T4, bà P, ông T2, ông T3, ông H1, ông L1 mỗi người 318,86m² đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa, trả bằng giá trị là 63.772.000đ; về ghi nhận sự tự nguyện của của ông T5 bà N2 về việc trả lại bộ lư đồng; về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với yêu cầu ông T5 bà N2 trả giá trị các cây sao và cây dừa tổng cộng là 16.000.000đ; về

không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T5 bà N2; về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

(Vị trí, tứ cận các thửa đất: Có 02 Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vũng Liêm lập cùng ngày 27/5/2015 kèm theo bản án).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC. Tại TP.HCM;
- VKSND T.VL;
- TAND. H.Vũng Liêm;
- Chi cục THADS. H.Vũng Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Tổ HC-TP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tửu